UỶ BAN NHÂN DÂN **HUYỆN QUẢNG XƯƠNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do- Hạnh Phúc**
Số: 06/QĐ-UBND	*Quảng Xương, ngày 03 tháng 01 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố, công khai số liệu dự toán ngân sách nhà nước năm 2025

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN QUẢNG XƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/06/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 06 năm 2015; Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về việc quy định chi tiết hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT - BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 421/NQ-HĐND ngày 16/12/2024 của Hội đồng nhân dân huyện về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu - chi ngân sách huyện năm 2025, huyện Quảng Xương; Nghị quyết số 422/NQ-HĐND ngày 16/12/2024 của Hội đồng nhân dân huyện về việc phân bổ dự toán ngân sách cấp huyện năm 2025, huyện Quảng Xương;

Căn cứ Quyết định số 5979/QĐ-UBND ngày 18/12/2024 của UBND huyện Quảng Xương về việc giao dự toán thu NSNN, thu - chi NS địa phương năm 2025; Quyết định số 5980/QĐ-UBND ngày 18/12/2024 của UBND huyện Quảng Xương về việc phân bổ dự toán ngân sách cấp huyện năm 2025;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Quảng Xương.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố, công khai số liệu dự toán thu NSNN; thu – chi ngân sách huyện và số liệu phân bổ ngân sách cấp huyện năm 2025.

(Có các phụ lục chi tiết kèm theo)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND-UBND huyện, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 2QĐ;
- Sở Tài chính;
- Các đơn vị dự toán cấp huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- Trang thông tin điện tử huyện Quảng Xương;
- Lưu: VT, TCKH

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Nguyễn Huy Nam

Biểu số 81/CK-NSNN

CÔNG KHAI
CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số: 06/QĐ-UBND ngày 03 tháng 01 năm 2025)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN HUYỆN GIAO
A	**TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN**	**1.090.261.500**
1	Thu nội địa	1.090.261.500
2	Thu viện trợ	-
B	**THU NGÂN SÁCH HUYỆN**	**1.785.366.500**
1	Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp	**804.049.500**
-	Khoản thu NSĐP hưởng 100%	132.952.500
-	Các khoản thu chia phân chia theo tỷ lệ (%) Cục thuế thu cân đối cho huyện	671.097.000
2	Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh	**981.317.000**
-	Bổ sung cân đối	981.317.000
-	Bổ sung có mục tiêu	
C	**CHI NGÂN SÁCH HUYỆN**	**1.785.366.500**
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản và phát triển	666.000.000
-	Trong đó: Chi từ nguồn cấp quyền sử dụng đất	666.000.000
2	Chi thường xuyên	1.089.479.000
3	Chi từ nguồn phấn đấu tăng thu	1.337.500
4	Chi dự phòng	28.550.000

Biểu số 82/CK-NSNN

CÔNG KHAI
CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 06/QĐ-UBND ngày 03 tháng 01 năm 2025)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
A	**TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN**	**1.090.261.500**
1	Thu nội địa (Không kể dầu thô)	1.090.261.500
I	**THU NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN**	**1.611.765.200**
1	Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp	630.448.200
1.1	*Khoản thu NSĐP hưởng 100%*	*78.821.000*
1.2	*Các khoản thu chia phân chia theo tỷ lệ (%)*	*551.627.200*
2	Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh	981.317.000
2.1	*Bổ sung cân đối*	*981.317.000*
2.2	*Bổ sung có mục tiêu*	-
II	**CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN**	**1.611.765.200**
1	Chi các nhiệm vụ thường xuyên NS cấp huyện theo phân cấp (Không kể số bổ sung cho NS cấp xã, thị trấn)	891.868.000
2	Chi đầu tư từ nguồn cấp quyền sử dụng đất	531.300.000
3	Chi từ nguồn tăng thu	-
4	Chi DP ngân sách cấp huyện	25.950.000
5	Chi bổ sung cho ngân sách cấp xã, thị trấn	150.160.200
6	Nguồn tiết kiệm chi thường xuyên	12.487.000
9	Chi chương trình mục tiêu tỉnh giao	-
B	**NGÂN SÁCH XÃ , THỊ TRẤN THUỘC HUYỆN**	
I	**Thu ngân sách cấp xã , thị trấn theo phân cấp**	**323.761.500**
1	Các khoản thu NS 100%	15.174.500
2	Các khoản thu phân chia NS hưởng theo tỷ lệ	158.426.800
3	Thu bổ sung ngân sách cấp xã , thị trấn (bao gồm cả BS có mục tiêu; đã loại từ số tiết kiệm chi 10% huy động từ đơn vị)	150.160.200
4	Thu từ chuyển nguồn năm trước sang	
II	**Chi ngân sách cấp xã , thị trấn**	**323.761.500**
1	Chi thường xuyên	185.124.000
	(Không bao gồm chi từ huy động 10% tiết kiệm chi thực hiện CCTL)	
2	Chi dự phòng	2.600.000
3	Chi đầu tư (Từ nguồn tiền sử dụng đất)	134.700.000
4	Chi từ nguồn tỉnh bổ sung có mục tiêu	-
5	Nguồn tiết kiệm chi thường xuyên	-
6	Nguồn tăng thu cấp xã từ hoạt động kinh tế khác (thầu chợ)	1.337.500

Biểu số 83/CK-NSNN

CÔNG KHAI
DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 06/QĐ-UBND ngày 03 tháng 01 năm 2025)

STT	Chỉ tiêu	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
	TỔNG CỘNG	**1.090.261.500**	**630.448.200**
A	**Tổng thu đưa vào cân đối NSNN trên địa bàn**	**1.090.261.500**	**630.448.200**
I	**Cục Thuế thu**	**1.829.000**	**1.392.200**
1	Phí môn bài	218.000	218.000
2	Thuế tài nguyên	83.000	83.000
3	Tiền thuê đất	679.000	271.600
4	Phí BVMT đối với nước thải sinh hoạt, phí nước thải sinh hoạt	800.000	800.000
5	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	49.000	19.600
II	**Chi cục thuế thu**	**1.074.695.000**	**623.056.000**
II.1	**Chi cục thuế thu (Huyện)**	**72.920.000**	**71.720.000**
1	Thu từ khối DNNN	45.000	
1	Thuế CTN ngoài quốc doanh	33.789.000	33.114.000
-	Thuế VAT - TNDN	31.139.000	31.139.000
-	Thu tiền chậm nộp thuế, tiền phạt VPHC	2.650.000	1.975.000
2	Lệ phí trước bạ xe	37.000.000	37.000.000
4	Phí, lệ phí	2.086.000	1.606.000
II.2	**Chi cục thuế thu (Huyện -Xã)**	**1.001.775.000**	**551.336.000**
1	Thuế CTN ngoài quốc doanh	3.361.000	1.344.400
-	Thuế VAT - TNDN	3.361.000	1.344.400
2	Lệ phí trước bạ nhà đất	9.100.000	2.760.000
3	Thuế thu nhập cá nhân	29.500.000	14.750.000
4	Thuế sử dụng đất phi NN SXKD	577.000	461.600
5	Thuế sử dụng đất phi NN đất ở	6.223.000	
6	Tiền thuê đất	1.800.000	720.000
7	Tiền sử dụng đất	950.000.000	531.300.000
8	Thu phí, lệ phí	1.214.000	-
II.3	**Ghi thu - ghi chi tiền thuê đất một lần**	**-**	
III	**Thu tại xã**	**7.737.500**	**-**
1	Thu từ đất công ích	6.400.000	
2	Thu từ hoạt động kinh tế khác	1.337.500	
VI	**Thu khác ngân sách**	**6.000.000**	**6.000.000**

Biểu số 84/CK-NSNN

CÔNG KHAI
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 06/QĐ-UBND ngày 03 tháng 01 năm 2025)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	Nội dung	Ngân sách huyện	Chia ra	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NSĐP	**1.785.366.500**	**1.461.605.000**	**323.761.500**
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**1.785.366.500**	**1.461.605.000**	**323.761.500**
I	**Chi đầu tư phát triển (1)**	**666.000.000**	**531.300.000**	**134.700.000**
1	**Chi đầu tư cho các dự án**	**658.700.000**	**524.000.000**	**134.700.000**
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực	-		
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	-		
-	Chi khoa học và công nghệ	-		
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn	-		
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	-		
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	-		
2	**Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật**	-		
3	**Chi đầu tư phát triển khác**	**7.300.000**	**7.300.000**	
II	**Chi thường xuyên**	**1.076.992.000**	**891.868.000**	**185.124.000**
	Trong đó:	-		
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	596.767.000	594.687.000	2.080.000
2	Chi khoa học và công nghệ (2)	-		
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)**	-		
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)**	-		
V	**Dự phòng ngân sách**	**28.550.000**	**25.950.000**	**2.600.000**
VI	**Chi nguồn tiết kiệm chi thường xuyên**	**12.487.000**	**12.487.000**	-
VI	**Chi từ nguồn tăng thu hoạt động kinh tế khác tại xã**	**1.337.500**	-	**1.337.500**
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU** *(Chi tiết theo phụ biểu đính kèm)*	-	-	-
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**	-		
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	-		
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**	-		

Biểu số 85/CK-NSNN

CÔNG KHAI
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 06/QĐ-UBND ngày 03 tháng 01 năm 2025)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	B	1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	**1.611.765.200**
A	**CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)**	**150.160.200**
B	**CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC** *(chi tiết theo phụ biểu đính kèm)*	**1.461.605.000**
I	**Chi đầu tư phát triển (2)**	**531.300.000**
1	**Chi đầu tư cho các dự án**	**524.000.000**
2	**Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế,**	
3	**Chi đầu tư phát triển khác**	**7.300.000**
II	**Chi thường xuyên**	**891.868.000**
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	594.687.000
-	Chi khoa học và công nghệ (3)	
-	Chi quốc phòng	8.210.000
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	700.000
-	Chi y tế, dân số và gia đình	78.305.000
-	Chi văn hóa thông tin	4.330.000
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
-	Chi thể dục thể thao	
-	Chi bảo vệ môi trường	1.400.000
-	Chi các hoạt động kinh tế	75.058.000
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	43.527.904
-	Chi bảo đảm xã hội	79.650.096
	Chi thường xuyên khác	6.000.000
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (3)**	
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (3)**	
V	**Dự phòng ngân sách**	**25.950.000**
VI	**Chi nguồn tiết kiệm chi thường xuyên**	**12.487.000**
VII	**Chi từ nguồn phấn đấu tăng thu**	**-**
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**	

Biểu số 86/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 06/QĐ-UBND ngày 03 tháng 01 năm 2025)

Đvt: nghìn đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể	Chi thường xuyên (Không kể	Chi trả nợ lãi do chính	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài	Chi quỹ tiền thưởng theo quy	Chi tạo nguồn, điều chỉnh	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG SỐ	**628.603.959**	**-**	**598.365.286**	**-**	**-**	**26.350.000**	**3.888.673**	**-**	**-**	**-**	**-**
I	**CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC**	**621.625.236**	**-**	**591.386.563**	**-**	**-**	**26.350.000**	**3.888.673**	**-**	**-**	**-**	**-**
1	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện	2.012.000		1.870.000			117.000	25.000	-			
2	VP UBND-HĐND huyện	20.123.200		19.160.200			772.000	191.000	-			
3	Trung tâm Văn hóa, Thông tin, Thể thao và Du lịch huyện	3.029.000		2.829.000			171.000	29.000	-			
4	Phòng Lao động, Thương binh và Xã hội huyện	60.764.000		60.764.000			-	-	-			
5	Văn phòng Huyện ủy	11.874.030		11.427.030			358.000	89.000	-			
6	Hội người mù	409.000		409.000			-	-	-			
7	Hội Cựu thanh niên xung phong	138.100		138.100			-	-	-			
8	Hội người cao tuổi	138.100		138.100			-	-	-			
9	Hội người BTTT và TEMC	138.100		138.100			-	-	-			
10	Hội Đông y	138.100		138.100			-	-	-			
11	Hội làm vườn	138.100		138.100			-	-	-			
12	Hội Chữ Thập đỏ	40.000		40.000			-	-	-			
13	Hội Nạn nhân CĐDC	81.900		81.900			-	-	-			
14	Hội Luật gia	81.900		81.900			-	-	-			
15	Hội Khuyến học	228.100		228.100			-	-	-			
16	Công an	1.210.000		1.210.000			-	-	-			
17	Ủy ban MTTQ huyện	1.069.000		1.020.000			38.000	11.000	-			
18	Huyện đoàn	355.000		334.000			10.000	11.000	-			
19	Hội Phụ nữ	828.000		783.000			34.000	11.000	-			
20	Hội Nông dân	1.167.000		1.104.000			52.000	11.000	-			
21	Hội Cựu chiến binh	642.000		610.000			23.000	9.000	-			
22	Ban Chỉ huy Quân sự huyện	7.959.000		7.959.000			-	-	-			
23	Khối Giáo dục (chi tiết theo PL88)	509.061.606		480.784.933			24.775.000	3.501.673	-			
II	**CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY (1)**	-							-			
III	**CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH (1)**	-							-			
IV	**CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH**	-							-			
V	**CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG**	-							-			

VI	**CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (2)**	**6.978.723**	-	**6.978.723**	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Quảng Hòa	247.432		247.432								
-	Quảng Nham	248.040		248.040								
-	Quảng Trường	256.710		256.710								
-	Quảng Phúc	267.205		267.205								
-	Quảng Yên	270.703		270.703								
-	Quảng Định	246.519		246.519								
-	Quảng Đức	261.577		261.577								
-	Quảng Nhân	242.412		242.412								
-	Quảng Giao	243.173		243.173								
-	Quảng Hải	268.117		268.117								
-	Quảng Văn	259.752		259.752								
-	Quảng Long	253.059		253.059								
-	Quảng Thái	255.037		255.037								
-	Quảng Ninh	309.426		309.426								
-	Quảng Trạch	268.524		268.524								
-	Quảng Hợp	252.907		252.907								
-	Quảng Ngọc	277.547		277.547								
-	Quảng Bình	290.274		290.274								
-	Quảng Khê	261.375		261.375								
-	Quảng Lưu	273.289		273.289								
-	Quảng Lộc	241.196		241.196								
-	Quảng Thạch	244.238		244.238								
-	Quảng Trung	277.622		277.622								
-	Quảng Chính	264.113		264.113								
-	Tiên trang	291.693		291.693								
-	Thị Trấn	406.783		406.783								
VII	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU**	-							-			

Biểu số 84/CK-NSNN

CÔNG KHAI

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 06/QĐ-UBND ngày 03 tháng 01 năm 2025)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi,			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ	**621.625.236**	**509.461.606**	**-**	**7.829.000**	**785.000**	**-**	**3.370.400**	**-**	**-**	**150.000**	**3.042.000**	**-**	**-**	**33.319.830**	**63.667.400**	**-**
1	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện	**2.012.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.012.000	-	-	-	-	-
2	VP UBND-HĐND huyện	**20.123.200**	300.000	-	-	-	-	341.400	-	-	150.000	980.000	-	-	17.619.800	732.000	-
3	Trung tâm Văn hóa, Thông tin, Thể thao và Du lịch huyện	**3.029.000**	-	-	-	-	-	3.029.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Phòng Lao động, Thương binh và Xã hội huyện	**60.764.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	60.764.000	-
5	Văn phòng Huyện ủy	**11.874.030**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	11.414.030	460.000	-
6	Hội người mù	**409.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	409.000	-
7	Hội Cựu thanh niên xung phong	**138.100**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	138.100	-
8	Hội người cao tuổi	**138.100**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	138.100	-
9	Hội người BTTT và TEMC	**138.100**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	138.100	-
10	Hội Đông y	**138.100**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	138.100	-
11	Hội làm vườn	**138.100**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	138.100	-
12	Hội Chữ Thập đỏ	**40.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	40.000	-
13	Hội Nạn nhân CĐDC	**81.900**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	81.900	-
14	Hội Luật gia	**81.900**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	81.900	-
15	Hội Khuyến học	**228.100**	100.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	128.100	-
16	Công an	**1.210.000**	-	-	-	785.000	-	-	-	-	-	-	-	-	325.000	100.000	-
17	Ủy ban MTTQ huyện	**1.069.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	50.000	-	-	969.000	50.000	-
18	Huyện đoàn	**355.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	355.000	-	-
19	Hội Phụ nữ	**828.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	828.000	-	-
20	Hội Nông dân	**1.167.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.167.000	-	-
21	Hội Cựu chiến binh	**642.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	642.000	-	-
22	Ban Chỉ huy Quân sự huyện	**7.959.000**	-	-	7.829.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	130.000	-
23	Khối giáo dục - Đào tạo (Chi tiết tại biểu 34b)	**509.061.606**	509.061.606	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
23.1	**MẦM NON**		**136.196.481**														
-	Trường Mầm non Quảng Bình		5.057.301														
-	Trường Mầm non Tiên Trang 1		4.773.749														
-	Trường Mầm non Quảng Lưu		5.499.701														
-	Trường Mầm non Quảng Ngọc		5.949.116														

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi,			
A	B	**1**	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
-	Trường Mầm non Quảng Trạch		4.473.655														
-	Trường Mầm non Quảng Văn		4.019.585														
-	Trường Mầm non Quảng Định		4.457.647														
-	Trường Mầm non Quảng Đức		4.783.416														
-	Trường Mầm non Quảng Chính		4.688.504														
-	Trường Mầm non Tân Phong 3		3.719.454														
-	Trường Mầm non Quảng Giao		4.191.997														
-	Trường Mầm non Quảng Hoà		3.969.922														
-	Trường Mầm non Quảng Hải		6.067.052														
-	Trường Mầm non Quảng Hợp		4.627.763														
-	Trường Mầm non Quảng Khê		3.881.476														
-	Trường Mầm non Quảng Long		3.330.935														
-	Trường Mầm non Tiên Trang 2		2.968.678														
-	Trường Mầm non Quảng Lộc		3.844.051														
-	Trường Mầm non Quảng Nham		6.755.135														
-	Trường Mầm non Quảng Nhân		4.182.557														
-	Trường Mầm non Quảng Ninh		4.159.723														
-	Trường Mầm non Tân Phong 2		5.437.336														
-	Trường Mầm non Quảng Phúc		2.377.200														
-	Trường Mầm non Quảng Thái		5.617.092														
-	Trường Mầm non Quảng Thạch		4.492.831														
-	Trường Mầm non Quảng Trung		3.572.856														
-	Trường Mầm non Quảng Trường		5.404.824														
-	Trường Mầm non Tân Phong 1		5.151.853														
-	Trường Mầm non Quảng Vọng		3.695.987														
-	Trường Mầm non Quảng Yên		5.045.087														

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi,			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
23.2	**KHỐI TIỂU HỌC**		**196.457.072**														
-	Trường Tiểu học Quảng Bình		6.315.494														
-	Trường Tiểu học Tiên Trang		10.390.214														
-	Trường Tiểu học Quảng Lưu		8.085.415														
-	Trường Tiểu học Quảng Ngọc		8.123.308														
-	Trường Tiểu học Quảng Trạch		6.557.291														
-	Trường Tiểu học Quảng Văn		4.745.567														
-	Trường Tiểu học Quảng Định		6.779.096														
-	Trường Tiểu học Quảng Đức		7.082.461														
-	Trường Tiểu học Quảng Chính		5.681.354														
-	Trường Tiểu học Quảng Hoà		6.625.046														
-	Trường Tiểu học Quảng Hải		9.858.965														
-	Trường Tiểu học Quảng Hợp		5.903.249														
-	Trường Tiểu học Quảng Khê		5.770.580														
-	Trường Tiểu học Quảng Long		4.873.291														
-	Trường Tiểu học Quảng Lộc		5.029.609														
-	Trường Tiểu học Quảng Nham 1		6.716.733														
-	Trường Tiểu học Quảng Nhân		6.063.829														
-	Trường Tiểu học Quảng Ninh		5.586.185														
-	Trường Tiểu học Tân Phong 2		9.299.802														
-	Trường Tiểu học Quảng Phúc		6.638.467														
-	Trường Tiểu học Quảng Thái		8.579.889														
-	Trường Tiểu học Quảng Thạch		6.010.197														
-	Trường Tiểu học Nguyễn Bá Ngọc		5.093.540														
-	Trường Tiểu học Quảng Trường		5.479.532														
-	Trường Tiểu học Tân Phong 1		9.182.249														

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi,			
A	B	**1**	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
-	Trường Tiểu học Quảng Yên		6.468.977														
-	Trường Tiểu học Quảng Nham 2		6.275.655														
-	Trường Tiểu học Tân Phong 3		7.506.641														
-	Trường TH&THCS Nguyễn Xuân Nguyên		5.734.435														
23.3	**KHỐI TRUNG HỌC CƠ SỞ**		**174.201.520**														
-	Trường THCS Quảng Bình		4.698.120														
-	Trường THCS Tiên Trang		6.945.370														
-	Trường THCS Quảng Lưu		7.373.765														
-	Trường THCS Quảng Ngọc		6.088.792														
-	Trường THCS Quảng Trạch		5.923.886														
-	Trường THCS Quảng Văn		4.559.445														
-	Trường THCS Quảng Định		6.081.189														
-	Trường THCS Quảng Đức		7.182.802														
-	Trường THCS Quảng Chính		5.005.148														
-	Trường THCS Quảng Hòa		5.171.234														
-	Trường THCS Quảng Hải		8.298.101														
-	Trường THCS Quảng Hợp		5.394.935														
-	Trường THCS Quảng Khê		4.798.375														
-	Trường THCS Quảng Long		4.501.870														
-	Trường THCS Quảng Lộc		4.725.963														
-	Trường THCS Quảng Nham		8.125.994														
-	Trường THCS Quảng Nhân		5.577.376														
-	Trường THCS Quảng Ninh		5.337.728														
-	Trường THCS Tân Phong 2		7.592.701														
-	Trường THCS Quảng Phúc		4.930.911														
-	Trường THCS Quảng Thái		7.426.303														

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi,			
A	B	**1**	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
-	Trường THCS Quảng Thạch		5.061.858														
-	Trường THCS Nguyễn Bá Ngọc		4.603.988														
-	Trường THCS Quảng Trường		5.208.423														
-	Trường THCS Tân Phong 1		8.843.437														
-	Trường THCS Quảng Yên		5.396.866														
-	Trường THCS Nguyễn Du		9.786.515														
-	Trường TH&THCS Nguyễn Xuân Nguyên		4.604.250														
-	Trung tâm giáo dục TXDN		4.956.176														
23.4	**KHỐI LÉ**		**2.606.532**														
-	Phòng Giáo dục		1.081.546														
-	Trung tâm bồi dưỡng CT		1.124.986														
-	Hội Khuyên học		100.000														
-	Nghiệp vụ quản lý viên chức, quản lý chế độ khối SNGD		300.000														

Biểu số 89/CK-NSNN

CÔNG KHAI

CÂN ĐỐI THU - CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 06/QĐ-UBND ngày 03 tháng 01 năm 2025)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối NSĐP
				Thu NSĐP hưởng 100%	Thu phân chia				
					Tổng số	Trong đó: Phần NSĐP được hưởng			
A	B	**1**	2=3+5	3	4	5	6	7	**9=2+6+7**
	TỔNG SỐ	**1.025.285.500**	**173.601.300**	**15.174.500**	**1.010.111.000**	**158.426.800**	**148.320.920**	-	**321.922.220**
1	Quảng Hòa	**1.780.100**	814.100	330.100	1.450.000	484.000	6.604.640	-	**7.418.740**
2	Quảng Nham	**1.834.000**	1.087.200	211.000	1.623.000	876.200	7.112.609	-	**8.199.809**
3	Quảng Trường	**17.203.600**	3.143.500	709.600	16.494.000	2.433.900	5.510.822	-	**8.654.322**
4	Quảng Phúc	**27.861.300**	5.803.200	399.300	27.462.000	5.403.900	6.716.896	-	**12.520.096**
5	Quảng Yên	**219.393.300**	55.473.900	774.300	218.619.000	54.699.600	4.155.976	-	**59.629.876**
6	Quảng Định	**95.914.500**	11.748.000	421.500	95.493.000	11.326.500	4.989.523	-	**16.737.523**
7	Quảng Đức	**8.655.300**	2.605.300	515.300	8.140.000	2.090.000	5.555.581	-	**8.160.881**
8	Quảng Nhân	**22.733.500**	5.034.400	384.500	22.349.000	4.649.900	5.730.329	-	**10.764.729**
9	Quảng Giao	**5.998.000**	2.303.500	473.000	5.525.000	1.830.500	5.047.360	-	**7.350.860**
10	Quảng Hải	**17.844.000**	4.688.900	633.000	17.211.000	4.055.900	6.210.880	-	**10.899.780**
11	Quảng Văn	**41.245.400**	6.493.400	545.400	40.700.000	5.948.000	5.708.377	-	**12.201.777**
12	Quảng Long	**12.926.600**	3.382.600	364.600	12.562.000	3.018.000	5.515.438	-	**8.898.038**
13	Quảng Thái	**32.181.200**	4.837.800	528.200	31.653.000	4.309.600	5.508.340	-	**10.346.140**
14	Quảng Ninh	**3.569.100**	1.525.100	359.100	3.210.000	1.166.000	5.318.126	-	**6.843.226**
15	Quảng Trạch	**45.657.500**	4.311.000	272.500	45.385.000	4.038.500	5.664.320	-	**9.975.320**
16	Quảng Hợp	**9.120.500**	1.721.500	330.500	8.790.000	1.391.000	5.606.624	-	**7.328.124**
17	Quảng Ngọc	**17.371.700**	4.830.200	859.700	16.512.000	3.970.500	6.098.590	-	**10.928.790**
18	Quảng Bình	**42.610.100**	2.811.500	493.100	42.117.000	2.318.400	6.478.976	-	**9.290.476**
19	Quảng Khê	**5.851.900**	1.873.900	396.900	5.455.000	1.477.000	5.960.356	-	**7.834.256**
20	Quảng Lưu	**36.262.100**	3.868.500	460.100	35.802.000	3.408.400	4.766.610	-	**8.635.110**
21	Quảng Lộc	**45.044.500**	6.496.000	704.500	44.340.000	5.791.500	4.372.578	-	**10.868.578**
22	Quảng Thạch	**11.554.500**	1.428.500	294.500	11.260.000	1.134.000	5.591.512	-	**7.020.012**
23	Quảng Trung	**22.007.400**	4.542.500	1.359.400	20.648.000	3.183.100	5.017.998	-	**9.560.498**
24	Quảng Chính	**8.256.500**	2.423.900	577.500	7.679.000	1.846.400	5.713.493	-	**8.137.393**
25	Tiên trang	**43.542.700**	10.475.100	1.022.700	42.520.000	9.452.400	6.012.865	-	**16.487.965**
26	Thị Trấn	**228.866.200**	19.877.800	1.754.200	227.112.000	18.123.600	7.352.101	-	**27.229.901**

CÔNG KHAI
PHÂN BỔ DỰ TOÁN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 06/QĐ-UBND ngày 03 tháng 01 năm 2025)

TT	Nội dung	Tổng kinh phí hỗ trợ	Ghi chú
	Tổng cộng	**67.004.000**	
A	**Mục tiêu đầu tư**	**14.054.000**	
I	**Chương trình an toàn hồ đập và xử lý đê địa phương**	**10.150.000**	
1	Nâng cấp tuyến đê bao Quảng Phúc đoạn từ K0-K1+220 thuộc địa bàn xã Quảng Phúc, huyện Quảng Xương	3.150.000	
2	Nâng cấp, cải tạo hệ thống kênh tưới nội đồng tại thôn Tiên Vệ, Thượng Đình 3, xã Quảng Định, huyện Quảng Xương	2.975.000	
3	Nâng cấp tuyến đê tả sông Hoàng đoạn từ K40-K42+300 qua xã Quảng Khê, huyện Quảng Xương	4.025.000	
II	**Chương trình khuyến công địa phương và Chương trình sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả**	**1.904.000**	
1	Hệ thống điện chiếu sáng bằng đèn Led tiết kiệm điện tại tuyến đường tỉnh lộ 504, đoạn qua xã Quảng Ngọc, Quảng Văn, Quảng Long, đến Khu đô thị nghỉ dưỡng khoáng nóng xã Quảng Yên, huyện Quảng Xương	1.904.000	
III	**Kinh phí tăng cường cơ sở vật chất ngành văn hóa**	**2.000.000**	
1	Phục hồi, tôn tạo di tích quốc gia Đền Bùi Sỹ Lâm	2.000.000	
B	**Mục tiêu thường xuyên**	**47.345.000**	
1	**Kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội**	**33.234.000**	
-	Chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hỏa táng theo Nghị quyết số 249/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh	1.155.000	
-	Chính sách hỗ trợ đóng BHYT theo Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh	825.000	
-	Chính sách hỗ trợ đóng BHXH tự nguyện theo Nghị định số 134/2015/NĐ-CP ngày 29/12/2015 của Chính phủ	1.801.000	
-	Kinh phí bảo trợ theo NĐ 20/2021/NĐ-CP ngày 15/03/2021 và NĐ số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/07/2024 của Chính phủ	29.453.000	
2	**Chính sách hỗ trợ kinh phí sử dụng sản phẩm công ích, thuỷ lợi**	**33.000**	
3	**Chính sách phát triển sản xuất nông nghiệp, nông thôn, nông dân**	**1.657.000**	
-	Hỗ trợ sản xuất rau an toàn tập trung chuyên canh	757.000	
-	Hỗ trợ phát triển sản phẩm thuộc Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP)	900.000	
4	**Chính sách khuyến khích tích tụ, tập trung đất đai để phát triển sản xuất nông nghiệp quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao**	**3.948.000**	
-	Kinh phí thuê quyền sử dụng đất sản xuất theo hướng công nghệ cao (Nhóm: cây rau, cây hoa, cây dưa và tôm he trắng)	50.000	
-	Kinh phí thuê quyền sử dụng đất sản xuất theo hướng công nghệ cao (Nhóm: Cây lúa, cây mía, cây thức ăn chăn nuôi)	3.898.000	
5	**Chính sách đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực**	**193.000**	

TT	Nội dung	Tổng kinh phí hỗ trợ	Ghi chú
-	*Bồi dưỡng kiến thức quản lý nhà nước về xây dựng nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu cho cán bộ, công chức cấp huyện, cấp xã (120 người,02 ngày/01 lớp)*	36.000	
-	*Bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng, kỷ luật kỷ cương hành chính trong thực thi công vụ cho cán bộ, công chức cấp huyện, cấp xã (120 người/03 ngày/lớp)*	36.000	
-	*Bồi dưỡng kiến thức quản lý nhà nước về thực hiện Luật dân chủ cơ sở cho cán bộ, công chức cấp huyện, cấp xã (120 người/02 ngày/01 lớp)*	36.000	
-	*Bồi dưỡng kiến thức và kỹ năng hoạt động của trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố (188 người / 02 ngày/01 lớp)*	85.000	
6	**Kinh phí tổ chức Đại hội Đảng các cấp nhiệm kỳ 2025-2030**	**8.030.000**	
-	Đại hội đảng bộ huyện	1.098.000	
-	Đại hội đảng bộ xã, thị trấn	5.122.000	
-	Đại hội Chi bộ trực thuộc xã, thị trấn	1.448.000	
-	Hỗ trợ kinh phí may trang phục	362.000	
7	**Kinh phí bảo đảm trật tự an toàn giao thông**	**250.000**	
C	**Kinh phí thực hiện chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới**	**5.605.000**	
I	**Vốn sự nghiệp**	**5.605.000**	
1	**Kinh phí hỗ trợ xã đạt chuẩn**	**2.400.000**	
-	Quảng Ninh	800.000	
-	Quảng Hòa	800.000	
-	Quảng Chính	800.000	
2	**Kinh phí hỗ trợ thôn đạt chuẩn**	**1.000.000**	
-	Thôn Hiền Đông, xã Quảng Lưu	100.000	
-	Thôn Lộc Tiến, xã Quảng Trung	100.000	
-	Thôn Giang Tây, xã Quảng Lưu	100.000	
-	Thôn Trần Cầu, xã Quảng Bình	100.000	
-	Thôn Trung Đình, xã Quảng Định	100.000	
-	Thôn Trung Đào, xã Quảng Yên	100.000	
-	Thôn 5, xã Quảng Giao	100.000	
-	Thôn 5, xã Quảng Nhân	100.000	
-	Thôn Ước Thành, xã Quảng Ninh	100.000	
-	Thôn Trạch Hồng, xã Quảng Trạch	100.000	
3	**Hỗ trợ nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện chương trình; nâng cao năng lực truyền thông xây dựng nông thôn mới; thực hiện phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới**	**205.000**	
-	*BCĐ cấp huyện*	80.000	
-	*BCĐ cấp xã (25 xã x 5trđ/xã)*	125.000	
4	**Hỗ trợ nội dung thành phần số 7: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống nông thôn**	**2.000.000**	